

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ TỈNH LẠNG SƠN
Chương: 423 - Sở Y tế

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 741/QĐ-SYT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Sở Y tế Lạng Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
					Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện phổi	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Pháp Y	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế	Trường cao đẳng Y tế	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số - KHHGD	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm
	Mã đơn vị quan hệ ngân sách				1063258	1063260	1063261	1063259	1126717	1063355	1025882	1063112	1063356	1063253	1063254	1062311	1098571
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																
I/	Số thu phí, lệ phí	1.806,5	1.806,5	-	-	-	-	-	-	1.199,8	-	-	-	-	544,7	-	62,0
	Phí hành nghề Y, dược	478,5	478,5	-											478,5		
	Phí tuyển dụng viên chức	64,8	64,8												64,8		
	Phí công bố trang thiết bị	1,4	1,4	-											1,4		
	Phí an toàn vệ sinh thực phẩm	62,0	62,0	-													62,0
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	1.199,8	1.199,8	-						1.199,8							
II/	Số đã chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	1.319,1	1.319,1	-	-	-	-	-	-	906,0	-	-	-	-	369,7	-	43,4
	Chi quản lý hành chính: KP thực hiện tự chủ	413,1	413,1	-											369,7		43,4
	Chi sự nghiệp y tế: KP thực hiện tự chủ	906,0	906,0	-						906,0							
III/	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	195,0	195,0	-	-	-	-	-	-	60,0	-	-	-	-	116,4	-	18,6
	Phí hành nghề Y, dược	116,1	116,1	-											116,1		
	Phí tuyển dụng viên chức	-	-														
	Phí công bố trang thiết bị	0,3	0,3	-											0,3		
	Phí an toàn vệ sinh thực phẩm	18,6	18,6	-													18,6
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	60,0	60,0	-						60,0							
B/	Quyết toán chi ngân sách nhà nước:	130.391,0	130.391,0	-	21.910,4	6.689,3	8.434,2	10.228,3	27.216,8	2.506,0	2.475,2	6.173,1	-	9.990,4	27.468,7	3.434,9	3.863,8
	Nguồn ngân sách nhà nước	129.615,0	129.615,0	-	21.910,4	6.689,3	8.434,2	10.228,3	26.940,8	2.506,0	2.475,2	6.173,1	-	9.990,4	26.968,7	3.434,9	3.863,8
I/	Quản lý HC nhà nước (Loại 340 Khoản 341)	15.482,4	15.482,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.183,6	3.434,9	3.863,8
	1.Kinh phí thực hiện tự chủ	11.856,9	11.856,9	-											7.162,8	2.154,3	2.539,8
	2. Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.625,5	3.625,5	-											1.020,8	1.280,7	1.324,0
II/	Sự nghiệp y tế	103.630,3	103.630,3	-	21.910,4	6.599,3	8.236,2	10.066,3	26.908,8	2.506,0	2.475,2	6.143,1	-	-	18.785,0	-	-
1	Khám, chữa bệnh (Loại 130 Khoản 132)	46.812,2	46.812,2	-	21.910,4	6.599,3	8.236,2	10.066,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	a) Dự toán chi thường xuyên	15.520,6	15.520,6	-		5.014,9	7.021,5	3.484,1									
	b) Dự toán chi không thường xuyên	31.291,6	31.291,6	-	21.910,4	1.584,4	1.214,6	6.582,2									

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Chi tiết theo đơn vị sử dụng												
					Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện phổi	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Pháp Y	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế	Trường cao đẳng Y tế	Văn phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số - KHHGD	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm
	Mã đơn vị quan hệ ngân sách				1063258	1063260	1063261	1063259	1126717	1063355	1025882	1063112	1063356	1063253	1063254	1062311	1098571
<u>2</u>	<u>Y tế dự phòng (Loại 130 Khoản 131)</u>	<u>38.033,0</u>	<u>38.033,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>26.908,8</u>	<u>2.506,0</u>	<u>2.475,2</u>	<u>6.143,1</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	a) Dự toán chi thường xuyên	30.425,2	30.425,2	-					22.296,3	2.210,0	2.281,7	3.637,2					
	b) Dự toán chi không thường xuyên	7.607,9	7.607,9	-					4.612,5	296,0	193,5	2.505,9					
<u>3</u>	<u>Sự nghiệp y tế khác (Loại 130 Khoản 139)</u>	<u>18.785,0</u>	<u>18.785,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.785,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	a) Dự toán chi thường xuyên	-	-	-													
	b) Dự toán chi không thường xuyên	18.785,0	18.785,0	-											18.785,0		
<u>III/</u>	<u>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</u>	<u>332,0</u>	<u>332,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90,0</u>	<u>90,0</u>	<u>90,0</u>	<u>32,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<u>1</u>	<u>Xử lý chất thải rắn (Loại 250 Khoản 261)</u>	<u>32,0</u>	<u>32,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	- Dự toán chi không thường xuyên	32,0	32,0	-					32,0								
<u>2</u>	<u>Xử lý chất thải lỏng (Loại 250 Khoản 262)</u>	<u>30,0</u>	<u>30,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	- Dự toán chi không thường xuyên	30,0	30,0	-								30,0					
<u>3</u>	<u>Bảo vệ môi trường (Loại 250 khoản 251)</u>	<u>270,0</u>	<u>270,0</u>	<u>-</u>		<u>90,0</u>	<u>90,0</u>	<u>90,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	270,0	270,0	-		90,0	90,0	90,0									
<u>IV/</u>	<u>Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</u>	<u>10.170,4</u>	<u>10.170,4</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>108,0</u>	<u>72,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.990,4</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	a) Dự toán chi thường xuyên	7.397,0	7.397,0											7.397,0			
	b) Dự toán chi không thường xuyên	2.773,4	2.773,4				108,0	72,0						2.593,4			
	<u>Nguồn viện trợ</u>	<u>776,0</u>	<u>776,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>276,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>500,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<u>I/</u>	<u>Sự nghiệp y tế</u>	<u>776,0</u>	<u>776,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>276,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>500,0</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	Dự án Dự phòng, chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tỉnh Lạng Sơn năm 2023	276,0	276,0						276,0								
	Lô vật tư y tế của Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam trao tặng	500,0	500,0												500,0		